TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HIỆP** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **43**/2021/HNGĐST
Ngày 22-6-2021
V/v tranh chấp "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Minh Đạo**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lê Thị Kiều Nga**

2. Bà **Nguyễn Thị Việt Tím**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** – Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Luyến** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2015/TLST–HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2015 về tranh chấp: "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2020/QĐXXST–HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Chị **Huỳnh Thị Mỹ C** – sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: khu phố Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

** Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Mỹ C:* Luật sư **Dương Tấn L** – Văn phòng Luật sư D, Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

Địa chỉ: đường H, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

** Bị đơn:* Anh **Trần Văn T** - sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Trần Văn T*: Luật sư **Nguyễn Ngọc H** – Công ty Luật TNHH MTV L, Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. (có mặt)

Địa chỉ: đường T, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. **Ủy ban Nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang** (vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: ấp K, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

2. **Quỹ Tín dụng Nhân dân Đ**

Địa chỉ: khu phố Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Người dại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn T** – Chức vụ: Giám đốc Quỹ Tín dụng Nhân dân Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Võ Duy E** – Chức vụ: Cán bộ tín dụng Quỹ Tín dụng Nhân dân Đ. (có đơn xin vắng mặt)

3. Ông **Trần Văn B** – sinh năm 1931 (chết ngày 24/9/2018)

4. Ông **Nguyễn Văn M** - sinh năm 1962 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

5. Bà **Trần Thị Tuyết M** (Trần Thị M) – sinh năm 1962 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

6. Bà **Trần Thị Tuyết H** – sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

7. Bà **Nguyễn Thị H** – sinh năm 1932 (vắng mặt)

8. Ông **Trần Văn Đ** – sinh năm 1951 (vắng mặt)

9. Ông **Trần Văn T** – sinh năm 1955 (vắng mặt)

10. Bà **Trần Thị H** – sinh năm 1962 (vắng mặt)

11. Bà **Trần Thị L** – sinh năm 1965 (vắng mặt)

12. Bà **Trần Thị T** – sinh năm 1971 (vắng mặt)

13. Ông **Trần Văn L** – sinh năm 1977 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Bà H, ông Đ, ông T, bà H, bà L, bà T và ông L ủy quyền cho bà Trần Thị Tuyết H theo Giấy ủy quyền ngày 02/11/2018.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Huỳnh Thị Mỹ C trình bày:***

Chị và anh Trần Văn T tự quen biết nhau và đi đến tổ chức cưới vào ngày 28/3/1996, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do

anh T thay đổi tính tình, mỗi lần uống rượu về nhà thì đánh vợ con, đập phá đồ đạc trong nhà, chị C có khuyên can anh T nhiều lần nhưng anh T vẫn không thay đổi, từ đó mà vợ chồng thường hay xảy ra cự cãi, bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống. Sau đó, anh T bỏ về nhà cha mẹ tại ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang sinh sống từ năm 2015 cho đến nay và vợ chồng không còn liên lạc qua lại nữa.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung:

1. Trần Văn T1 - sinh năm 1997

2. Trần Văn A - sinh ngày 27/9/2003

Cháu Trần Văn A hiện đã có giấy khai sinh và đang sống chung với chị C. Riêng người con là Trần Văn T1 hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ngày 21/6/2000, cha mẹ chồng của chị C là ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị H cho vợ chồng chị 05 công đất ruộng tầm lớn, diện tích là 6.480m^2 thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang. Khi cho thì cha mẹ chồng chị có lập tờ di chúc ngày 21/6/2000, khi đó chị không chứng kiến việc lập di chúc này. Đến ngày 18/11/2007, cha mẹ chồng chị có thỏa thuận bán cho vợ chồng chị 04 công đất ruộng tầm lớn, diện tích là 5.184m^2 thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 01, với giá 2 lượng vàng 24K/1 công, tổng cộng là 8 lượng vàng 24K, vợ chồng chị đã giao đủ vàng, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang. Ngày 01/8/2011, Ủy ban Nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 859156, mang tên ông Trần Văn T cho vợ chồng chị đối với 02 phần đất nói trên thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 01 với diện tích là 11.880m^2. Đến ngày 09/3/2016, ông T đã tự làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đối với thửa đất số 153 này sang cho cha chồng là ông Trần Văn B và đã được Ủy ban Nhân dân huyện T chấp nhận. Chị C thống nhất với diện tích thực tế của thửa đất số 153, tờ bản đồ số 01 theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/10/2018 của Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp và Tờ trích đo dịa chính số TĐ 159-2019 ngày 11/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện T, tỉnh Kiên Giang là 11.479,1m^2. Chị thống nhất với kết quả thẩm định giá theo Chứng thư Thẩm định giá ngày 28/6/2019 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư M.

Đối với những tài sản khác của vợ chồng thì anh chị đã thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung:

+ Vợ chồng anh chị có nợ Quỹ Tín dụng Nhân dân Đ số tiền gốc là 30.000.000đ, khi vay có thế chấp phần đất thuộc thửa đất số 989, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.566,2m^2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 128020, được Ủy ban Nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 22/10/2014, mang tên bà Huỳnh Thị Mỹ C.

+ Vợ chồng anh chị có nợ của ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị Tuyết M số tiền là 473.000.000đ, trong đó có 70.000.000đ là số tiền ông M, bà M bỏ ra trả nợ thay cho vợ chồng anh chị tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần K (PGD K). Hiện nay anh chị đã trả hết số nợ trên cho ông M, bà M theo Biên nhận ngày 22/7/2019.

Tại phiên tòa, chị C yêu cầu:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị C yêu cầu được ly hôn với anh T.

- *Về quan hệ con chung:* Chị C yêu cầu được nuôi cháu Trần Văn A – sinh ngày 27/9/2003, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Riêng người con là Trần Văn T1 – sinh năm 1997 hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Chị C xin rút một phần yêu cầu khởi kiện bổ sung là yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/3/2016 giữa anh Trần Văn T và ông Trần Văn B và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 859156, được Ủy ban Nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 01/8/2011, do ông Trần Văn B đứng tên ngày 29/4/2016. Chị C chỉ yêu cầu anh T chia cho chị C số tiền là 110.000.000đ.

- *Về nợ chung:* Số nợ gốc 30.000.000đ của Quỹ Tin dụng Nhân dân Đ thì chị C xin nhận trách nhiệm trả hết số nợ gốc và tiền lãi phát sinh khi Quỹ Tín dụng Nhân dân Đ có yêu cầu.

**** Theo bản tự khai, đơn yêu cầu và đơn sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu giải quyết chia tài sản chung, văn bản ý kiến và các lời khai tại Tòa án, bị đơn anh Trần Văn T trình bày:***

- *Về quan hệ hôn nhân và quan hệ con chung:* Anh T thống nhất với lời trình bày của chị C về ngày vợ chồng chung sống, không đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn và có 02 con chung.

- *Về tài sản:* Nguồn gốc phần đất thuộc thửa đất số 153, tờ bản đố số 1 (9 công tầm lớn) là của cha mẹ anh là ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị H cho cá nhân anh. Anh đã sang tên trả lại cho ông Trần Văn B vào ngày 29/4/2016, do vậy phần đất này hiện nay không còn đứng tên anh nữa. Anh thống nhất với diện tích thực tế của thửa đất số 153, tờ bản đố số 01 theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày

30/10/2018 của Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp và Tờ trích đo dịa chính số TĐ 159-2019 ngày 11/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện T, tỉnh Kiên Giang là 11.479,1m^2. Anh thống nhất với kết quả thẩm định giá theo Chứng thư Thẩm định giá ngày 28/6/2019 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư M và cũng không yêu cầu định giá lại, vì đây là đất của cha mẹ anh.

Đối với những tài sản khác của vợ chồng thì anh chị đã thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:*

+ Vợ chồng anh chị có nợ của Quỹ Tín dụng Nhân dân Đ số tiền gốc là 30.000.000đ.

+ Vợ chồng anh chị có nợ của ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị Tuyết M số tiền là 473.000.000đ, trong đó có 70.000.000đ là số tiền ông M, bà M bỏ ra trả nợ thay cho vợ chồng anh chị tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần K (PGD K). Hiện nay anh chị đã trả hết số nợ trên cho ông M, bà M theo Biên nhận ngày 22/7/2019.

Tại phiên tòa, anh T yêu cầu:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh T đồng ý ly hôn với chị C.

- *Về quan hệ con chung:* Anh T đồng ý giao cháu Trần Văn A – sinh ngày 27/9/2003 cho chị C nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con. Riêng người con là Trần Văn T1 – sinh năm 1997 hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản:* Anh T xin rút yêu cầu phản tố trong đơn yêu cầu giải quyết chia tài sản chung ngày 22/7/2019 và đơn sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu giải quyết chia tài sản chung ngày 01/8/2019, để các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T đồng ý giao cho chị C số tiền là 110.000.000đ; nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin được thanh toán số tiền thành hai lần: ngày 22/9/2021 anh T giao cho chị C 40.000.000đ và ngày 22/12/2021 anh T giao cho chị C 70.000.000đ là giao xong.

- *Về nợ chung:* Số nợ gốc 30.000.000đ của Quỹ Tín dụng Nhân dân Đ thì anh T, chị C thỏa thuận là chị C có trách nhiệm trả hết số nợ gốc và tiền lãi phát sinh khi Quỹ Tín dụng Nhân dân Đ có yêu cầu.

**** Theo biên bản không tiến hành hòa giải và đối chất được ngày 27/02/2020, người đại diện theo ủy quyền của Quỹ tín dụng Nhân dân Đ là ông Võ Duy E trình bày:***

Đối với số tiền nợ gốc 30.000.000đ mà chị Huỳnh Thị Mỹ C, anh Trần Văn T

còn nợ của Quỹ Tín dụng Nhân dân Đ thì Quỹ Tín dụng Nhân dân Đ đồng ý cho chị C là người nhận trả số nợ gốc này và tiền lãi phát sinh khi Quỹ tín dụng có yêu cầu.

**** Theo biên bản không tiến hành hòa giải và đối chất được ngày 22/7/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị Tuyết M trình bày:***

Đối với số nợ 473.000.000đ mà anh Trần Văn T, chị Huỳnh Thị Mỹ C còn nợ của vợ chồng ông bà thì ông bà đồng ý tự thỏa thuận với anh T, chị C, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo ủy quyền của bà H, ông Đ, ông T, bà H, bà L, bà T và ông L là bà Trần Thị Tuyết H trình bày:***

Bà là con của ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị H và là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T và ông Trần Văn L. Phần đất thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 1 mà chị C yêu cầu chia có nguồn gốc là của cha mẹ bà là ông Trần Văn B và bà Nguyễn Thị H và ông B, bà H đã làm hợp đồng tặng cho riêng anh T. Hiện nay anh T đã chuyển tên lại cho ông B, đề nghị để cho bà H và gia đình ổn định sử dụng.

Tại phiên tòa, bà không có yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Do Ủy ban Nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang vắng mặt nên không có bản tự khai và lời trình bày tại Tòa án.

**** Phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Mỹ C là Luật sư Dương Tấn L:***

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Mỹ C và ghi nhận sự tự nguyện thòa thuận của các đương sự về ly hôn, nuôi con và tài sản.

**** Phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Trần Văn T là Luật sư Nguyễn Ngọc H:***

Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về ly hôn, nuôi con và tài sản của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Mỹ C và bị đơn anh Trần Văn T.

**** Phát biểu của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Tân Hiệp tham gia phiên tòa:***

- Ý kiến của Viện Kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

• Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đúng trình tự; xác định tư cách tham gia tố tụng theo quy định; có tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; có xác minh, thu thập chứng cứ; giao nhận thông báo thụ lý, thông báo tố tụng cho Viện Kiểm sát và cho đương sự đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Thời gian chuẩn bị xét xử vụ án: Vụ án được thụ lý ngày 25/4/2015 đến ngày 08/9/2020 Tòa án mới ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên, nhận thấy vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện bổ sung, bị đơn có yêu cầu phản tố, Tòa án cần nhiều thời gian để xem xét, giải quyết triệt để yêu cầu của các bên đương sự. Đồng thời, trong thời gian giải quyết Thẩm phán có tiến hành tạm đình chỉ giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Do đó, thời hạn xét xử của vụ án phù hợp với quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

• Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- *Ý kiến của Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án:*

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ C,

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị Mỹ C và ông Trần Văn T.

- Về quan hệ con chung: Giao cháu Trần Văn A, sinh ngày 27/9/2003 cho bà Huỳnh Thị Mỹ C nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, ông Trần Văn T không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Huỳnh Thị Mỹ C và ông Trần Văn T. Ông Trần Văn T có trách nhiệm thanh toán một phần giá trị phần đất tại thửa số 153 với số tiền là 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu

đồng), thanh toán trong hai lần: lần thứ nhất vào ngày 22/9/2021 ông T thanh toán cho bà C số tiền 40.000.000 đồng, lần thứ hai vào ngày 22/12/2021 ông T thanh toán cho bà C số tiền 70.000.000 đồng là xong.

- Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/3/2016 giữa ông Trần Văn T và ông Trần Văn B.

- Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB859156 ngày 29/4/2016 mang tên ông Trần Văn B đối với phần đất tại thửa 153, tờ bản đồ số 01, diện tích 11.880m^2, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang (diện tích đo đạc thực tế 11.479,1m^2 theo Biên bản xem xét thẩm định tại chổ ngày 30/10/2018).

- Về nợ chung: Các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Mỹ C được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban Nhân dân huyện T, Quỹ Tín dụng Nhân dân Đ, ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị Tuyết M đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng tại phiên tòa hôm nay Ủy ban Nhân dân huyện T vắng mặt không lý do; Quỹ Tín dụng Nhân dân Đ và ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị Tuyết M vắng mặt và có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt Ủy ban Nhân dân huyện T, Quỹ Tín dụng Nhân dân Đ, ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị Tuyết M.

Xét yêu cầu xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung của chị Huỳnh Thị Mỹ C, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Xét mối quan hệ hôn nhân giữa Huỳnh Thị Mỹ C và anh Trần Văn T,

Xét thấy, chị C và anh T bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên đây là hôn nhân không hợp pháp. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất không công

nhận chị Huỳnh Thị Mỹ C và anh Trần Văn T là vợ chồng.

[2] *Xét yêu cầu xin nuôi con của chị Huỳnh Thị Mỹ C:*

Xét thấy, theo biên bản tiếp xúc, ghi nhận nguyện vọng của cháu Trần Văn A thì nguyện vọng của cháu A là muốn được sống chung với mẹ là chị C. Từ trước đến nay chị C vẫn là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu A, chị C vẫn đảm bảo sự phát triển mọi mặt của cháu A. Mặt khác, anh T đồng ý để chị C tiếp tục nuôi cháu A. Do vậy, yêu cầu nuôi con của chị C là có căn cứ.

Về cấp dưỡng: Do chị C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[3] *Về tài sản chung:* Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Huỳnh Thị Mỹ C và anh Trần Văn T là anh T giao cho chị C số tiền 110.000.000 (Một trăm mười triệu đồng). Hai bên thỏa thuận thời gian giao tiền cụ thể là: ngày 22/9/2021 anh T giao cho chị C số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), ngày 22/12/2021 anh T giao cho chị C số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Là giao xong.

Ngoài ra, đối với các tài sản khác thì các bên đã thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

Tại phiên tòa, chị Huỳnh Thị Mỹ C rút lại một phần yêu cầu khởi kiện bổ sung là yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/3/2016 giữa anh Trần Văn T và ông Trần Văn B và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 859156, được Ủy ban Nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 01/8/2011, do ông Trần Văn B đứng tên ngày 29/4/2016. Do vậy, Hội đồng xét xử thống nhất đình chỉ yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/3/2016 giữa anh Trần Văn T và ông Trần Văn B và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 859156, được Ủy ban Nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 01/8/2011, do ông Trần Văn B đứng tên ngày 29/4/2016.

Ngày 01/8/2019, anh T có đơn phản tố yêu cầu được nhận giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giá trị 200.000.000 đồng đối với thửa đất số 989, tờ bản đồ số 12, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 128020, được Ủy ban Nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 22/10/2014, mang tên bà Huỳnh Thị Mỹ C, đất tọa lạc tại khu phố Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang. Tuy nhiên, đến ngày 27/02/2020, tại phiên hòa giải anh T xin rút yêu cầu nói trên để tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì thế, Hội đồng xét xử thống nhất đình chỉ yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 989, tờ bản đồ số 12, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 128020, được Ủy ban

Nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 22/10/2014, mang tên bà Huỳnh Thị Mỹ C; đất tọa lạc tại khu phố Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

[4] *Về nợ chung:* Đối với số nợ chị Huỳnh Thị Mỹ C, anh Trần Văn T nợ Quỹ Tín dụng Nhân dân Đ thì các bên thống nhất để chị C nhận trách nhiệm trả nợ nếu Quỹ Tín dụng có yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

Đối với số nợ mà chị Huỳnh Thị Mỹ C, anh Trần Văn T nợ ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị Tuyết M thì hiện chị C, anh T đã trả hết nợ theo Biên nhận ngày 22/7/2019, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[5] Xét lời trình bày của Luật sư Dương Tấn L - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Mỹ C và lời trình bày của Luật sư Nguyễn Ngọc H - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Trần Văn T là có cơ sở để chấp nhận.

[6] Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, các điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 207, Điều 213, Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Mỹ C:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Huỳnh Thị Mỹ C và anh Trần Văn T là vợ chồng.

Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cháu Trần Văn A – sinh ngày 27/9/2003 cho chị Huỳnh Thị Mỹ C trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Riêng người con là Trần Văn T1 – sinh năm 1997 hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung:

+ Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Huỳnh Thị Mỹ C và anh Trần Văn T là anh T giao cho chị C số tiền 110.000.000 (Một trăm mười triệu đồng). Hai bên thỏa thuận thời gian giao tiền cụ thể là: ngày 22/9/2021 anh T giao cho chị C số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), ngày 22/12/2021 anh T giao cho chị C số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Là giao xong.

+ Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện bổ sung của chị Huỳnh Thị Mỹ C về việc yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/3/2016 giữa anh Trần Văn T và ông Trần Văn B và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 859156, được Ủy ban Nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp ngày

01/8/2011, do ông Trần Văn B đứng tên ngày 29/4/2016.

+ Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của anh Trần Văn T về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 989, tờ bản đồ số 12, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 128020, được Ủy ban Nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 22/10/2014, mang tên bà Huỳnh Thị Mỹ C; đất tọa lạc tại khu phố Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Đối với các tài sản khác thì các bên đã thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Do các bên đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá:

+ Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chị Huỳnh Thị Mỹ C là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 1.204.000đ.

+ Chi phí thẩm định giá:

• Chị Huỳnh Thị Mỹ C phải nộp chi phí thẩm định giá với số tiền là 4.004.000đ. Chị Huỳnh Thị Mỹ C đã nộp đủ.

• Anh Trần Văn T phải nộp chi phí thẩm định giá với số tiền là 2.799.000đ. Anh Trần Văn T đã nộp đủ.

- Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, khoản 8, 9 và 12 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009,

+ Chị Huỳnh Thị Mỹ C là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch với số tiền là 200.000đ.

+ Chị Huỳnh Thị Mỹ C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 110.000.000đ x 5% = 5.500.000đ.

+ Yêu cầu phản tố đã được anh Trần Văn T rút lại nên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 207, Điều 213, Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 175, Điều 177 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 8, khoản 9 và khoản 12 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009,

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Mỹ C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Huỳnh Thị Mỹ C và anh Trần Văn T là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cháu Trần Văn A – sinh ngày 27/9/2003 cho chị Huỳnh Thị Mỹ C trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Văn T được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Riêng người con là Trần Văn T1 – sinh năm 1997 hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Toà án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

+ Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Huỳnh Thị Mỹ C và anh Trần Văn T là anh T giao cho chị C số tiền 110.000.000 (Một trăm mười triệu đồng). Hai bên thỏa thuận thời gian giao tiền cụ thể là: ngày 22/9/2021 anh T giao cho chị C số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), ngày 22/12/2021 anh T giao cho chị C số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Là giao xong.

Ngoài ra, đối với các tài sản khác thì các bên đã tự thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện bổ sung của chị Huỳnh Thị Mỹ C về việc yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/3/2016 giữa anh Trần Văn T và ông Trần Văn B và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 859156, được Ủy ban Nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 01/8/2011, do ông Trần Văn B đứng tên ngày 29/4/2016.

+ Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của anh Trần Văn T về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 989, tờ bản đồ số 12, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 128020, được Ủy ban Nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 22/10/2014, mang tên bà Huỳnh Thị Mỹ C; đất tọa lạc tại khu phố Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chị Huỳnh Thị Mỹ C là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 1.204.000đ (Một triệu hai trăm lẻ bốn nghìn đồng).

- Chi phí thẩm định giá:

+ Chị Huỳnh Thị Mỹ C phải nộp chi phí thẩm định giá với số tiền là 4.004.000đ (Bốn triệu không trăm lẻ bốn nghìn đồng). Chị Huỳnh Thị Mỹ C đã nộp đủ.

+ Anh Trần Văn T phải nộp chi phí thẩm định giá với số tiền là 2.799.000đ (Hai triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng). Anh Trần Văn T đã nộp đủ.

5. Về án phí:

+ Chị Huỳnh Thị Mỹ C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch với số tiền là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 08046, ngày 25/4/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang.

+ Chị Huỳnh Thị Mỹ C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 110.000.000đ x 5% = 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000419 ngày 30/10/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Chị Huỳnh Thị Mỹ C còn được nhận lại số tiền là 15.601.000đ (Mười lăm triệu sáu trăm lẻ một nghìn đồng) theo biên lai thu nói trên.

+ Trả lại tiền tạm ứng án phí cho anh Trần Văn T số tiền là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu số 0003518, ngày 07/8/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban Nhân dân huyện T, Quỹ Tín dụng Nhân dân Đ, ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị Tuyết M vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày

nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Đạo